

ĐỀ CƯƠNG HỖ TRỢ HỌC TẬP
MÔN SINH - KHỐI 12- HỌC KÌ II – NĂM HỌC : 2019- 2020

* HS ôn lại kiến thức đã học và làm bài tập trắc nghiệm sau:

Phần tiến hóa: (từ bài 24 – 28)

CÂU 1. Chứng minh các loài trên trái đất đều có tổ tiên chung, dựa vào bằng chứng:

*** Bằng chứng tiến hóa về giải phẫu so sánh**

+ Cơ quan tương đồng (cơ quan cùng nguồn) : là những cơ quan nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể có cùng nguồn gốc trong quá trình phát triển của phôi nên có kiểu cấu tạo giống nhau. Cơ quan tương đồng phản ánh sự tiến hoá phân li. (vd: Tay người và cánh dơi)

+ Cơ quan tương tự (cơ quan cùng chức) : Là những cơ quan khác nhau về nguồn gốc nhưng đảm nhiệm những chức phận giống nhau nên có kiểu hình thái tương tự. Cơ quan tương tự phản ánh sự tiến hoá đồng quy (vd: Chi sau của cá voi có hình dạng tương tự như đuôi cá).

+ Cơ quan thoái hoá : Là cơ quan phát triển không đầy đủ ở cơ thể trưởng thành. Do điều kiện sống của loài đã thay đổi, các cơ quan này mất dần chức năng ban đầu, tiêu giảm dần và hiện chỉ để lại một vài vết tích xưa kia của chúng. (vd: xương cụt, ruột thừa, răng khôn ở người)

*** vd về bc tế bào học và sinh học phân tử:**

+ Mọi sinh vật đều được cấu tạo từ tế bào, các tế bào đều được sinh ra từ các tế bào sống trước đó. **Tế bào là đơn vị cấu trúc và là đơn vị chức năng của mọi cơ thể sống.** Cơ sở sinh sản của mọi SV đều liên quan đến phân bào. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực đều có các thành phần cơ bản : Màng sinh chất, tế bào chất và nhân (hoặc vùng nhân)

+ Các loài sv hiện nay đều sử dụng chung một mã di truyền (trình tự các đơn vị mã tương tự nhau ở những loài có quan hệ họ hàng gần nhau), đều dùng 20 loại axit amin để cấu tạo prôtêin, đều dùng 4 loại nucleôtit để cấu tạo axit nucleic...

→ **Phản ánh nguồn gốc chung của sinh giới, cho thấy các loài trên trái đất đều có tổ tiên chung.**

CÂU 2. Nêu đặc điểm của học thuyết Đacuyn:

Đặc điểm	Học thuyết Đacuyn
Nguyên nhân tiến hoá	Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền .
Cơ chế tiến hoá	Sự tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác động của chọn lọc tự nhiên.
Hình thành đặc điểm thích nghi	- Biến dị phát sinh vô hướng. - Là sự tích lũy những biến dị có lợi dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên : Chọn lọc tự nhiên đã đào thải các dạng kém thích nghi, bảo tồn những dạng thích nghi với hoàn cảnh sống.
Hình thành loài mới	Loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian dưới tác động của chọn lọc tự nhiên, theo con đường phân li tính trạng , từ một nguồn gốc chung.
Chiều hướng tiến hoá	- Ngày càng đa dạng phong phú. - Tổ chức ngày càng cao. - Thích nghi ngày càng hợp lí (chủ yếu nhất)

*** Những đóng góp quan trọng của Đacuyn là** đưa ra lí thuyết chọn lọc để lí giải các vấn đề: **thích nghi, hình thành loài, nguồn gốc các loài.**

+ Chọn lọc nhân tạo là nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi và cây trồng.

+ Các biến dị cá thể được di truyền lại cho các thế hệ sau.

+ **Cơ chế tiến hóa chính là: chọn lọc tự nhiên:** CLTN là sự phân hóa về khả năng sống sót và khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể. Đối tượng của CLTN là các cá thể nhưng kết quả của CLTN lại tạo nên các quần thể sv có các đặc điểm thích nghi với môi trường.

CÂU 3. Trình bày nội dung cơ bản của THUYẾT TIẾN HÓA TỔNG HỢP HIỆN ĐẠI:

* **Tiến hoá nhỏ** là quá trình biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể (*tần số các alen và tần số các kiểu gen*). Bao gồm: sự phát sinh đột biến, sự phát tán đột biến qua giao phối và sự chọn lọc các đột biến có lợi, sự cách li sinh sản giữa quần thể đã biến đổi với quần thể gốc sinh ra nó, kết quả hình thành loài mới.

Quần thể là đơn vị tồn tại nhỏ nhất của sinh vật có khả năng tiến hóa.

* **Nguồn biến dị di truyền của quần thể:** Tiến hóa sẽ không xảy ra nếu quần thể không có các biến dị di truyền. Mọi biến dị trong quần thể đều được phát sinh do đột biến (gọi là biến dị sơ cấp), sau đó các alen được tổ hợp qua quá trình giao phối tạo nên các biến dị tổ hợp (biến dị thứ cấp). Ngoài ra nguồn biến dị của quần thể còn có thể được bổ sung bởi sự di truyền của các cá thể hoặc các giao tử từ các quần thể khác vào.

*** Vai trò của 5 nhân tố tiến hóa:**

- **Vai trò của quá trình phát sinh đột biến :**

+ Đột biến là nguồn nguyên liệu *sơ cấp* của quá trình tiến hoá (đột biến gen là nguồn nguyên liệu chủ yếu, vì đột biến gen phổ biến hơn đột biến NST và ít ảnh hưởng đến sức sống của cá thể).

+ Đột biến làm thay đổi tần số alen và thành phần kiểu gen trong QT. Đột biến làm biến đổi tần số của các alen nhưng rất chậm.

+ Đột biến đối với từng gen là nhỏ $10^{-6} - 10^{-4}$, nhưng trong cơ thể có nhiều gen và quần thể lại có nhiều cá thể, nên mỗi thế hệ có rất nhiều alen bị đột biến. Vì vậy tần số đột biến về 1 gen nào đó lại rất lớn.

- **Vai trò của quá trình giao phối không ngẫu nhiên (giao phối có chọn lọc, giao phối gần (tự phối – tự thụ phấn)):**

+ Tạo ra biến dị tổ hợp, cung cấp nguyên liệu *thứ cấp* cho quá trình tiến hoá. Phát tán đột biến trong quần thể. Trung hoà các đột biến có hại

+ Giao phối gần có thể không làm thay đổi tần số các alen, nhưng làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể theo hướng *tăng dần tần số kiểu gen đồng hợp, giảm dần tần số kiểu gen dị hợp*.

+ Giao phối có chọn lọc làm thay đổi tần số alen.

- **Vai trò của di nhập gen :** là sự lan truyền gen từ quần thể này sang quần thể khác.

+ Làm thay đổi tần số của các alen và thành phần kiểu gen của quần thể.

+ Có thể mang đến alen mới làm cho vốn gen của quần thể thêm phong phú.

- **Tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên :**

+ Chọn lọc tự nhiên tác động trực tiếp lên kiểu hình và gián tiếp làm biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, **biến đổi tần số các alen của quần thể theo một hướng xác định**.

+ CLTN có thể làm thay đổi tần số alen nhanh hay chậm (tùy thuộc CLTN chống lại alen trội hay alen lặn). Vì vậy chọn lọc tự nhiên **quy định chiều hướng và nhịp độ tiến hoá**.

+ Chọn lọc tự nhiên phân hoá khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể với các kiểu gen khác nhau trong quần thể.

+ Trên thực tế, CLTN không tác động đối với từng gen riêng rẽ mà tác động với toàn bộ kiểu gen, trong đó các gen tương tác thống nhất; CLTN không chỉ tác động với từng cá thể riêng lẻ mà đối với cả quần thể, trong đó các cá thể có quan hệ ràng buộc với nhau. CLTN thường hướng tới sự bảo tồn quần thể hơn là cá thể khi mâu thuẫn nảy sinh giữa lợi ích cá thể và quần thể thông qua các biến dị di truyền.

+ CLTN đóng vai trò sàng lọc và làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẵn trong quần thể cũng như tăng cường mức độ thích nghi của các đặc điểm bằng cách tích lũy các alen tham gia qui định các đặc điểm thích nghi.

+ Quá trình hình thành quần thể thích nghi nhanh hay chậm phụ thuộc vào tốc độ sinh sản, khả năng phát sinh và tích lũy các đột biến của loài cũng như phụ thuộc vào áp lực chọn lọc tự nhiên.

- **Vai trò của của biến động di truyền (các yếu tố ngẫu nhiên, phiêu bạt gen):** Làm biến đổi tần số tương đối của các alen và thành phần kiểu gen của quần thể một cách ngẫu nhiên (hay xảy ra ở những quần thể có kích thước nhỏ).

CÂU 4. Cách li bao gồm 2 dạng cơ bản : Cách li địa lí và cách li sinh sản.

+ **Cách li địa lí** : Là những chướng ngại địa lí (núi, sông, biển...) ngăn cản các cá thể gặp gỡ và giao phối với nhau.

+ **Cách li sinh sản** là các trở ngại trên cơ thể sinh vật (trở ngại sinh học) ngăn cản các cá thể giao phối với nhau hoặc ngăn cản tạo ra con lai hữu thụ. Cách li sinh sản bao gồm cách li trước hợp tử và cách li sau hợp tử.

Cách li trước hợp tử bao gồm : cách li nơi ở, cách li tập tính, cách li thời gian (mùa vụ), cách li cơ học.

Cách li sau hợp tử : là những trở ngại ngăn cản việc tạo ra con lai hoặc ngăn cản việc tạo ra con lai hữu thụ.

*** Vai trò của các cơ chế cách li :**

+ Ngăn cản các quần thể của loài trao đổi vốn gen cho nhau, do vậy mỗi loài duy trì được những đặc trưng riêng

+ Ngăn cản các quần thể của loài trao đổi vốn gen cho nhau → củng cố, tăng cường sự phân hoá thành phần kiểu gen trong quần thể bị chia cắt (**chủ yếu**).

+ Sự biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể dưới áp lực của chọn lọc tự nhiên và các nhân tố tiến hóa được các cơ chế cách li thúc đẩy, dẫn tới sự hình thành một hệ gen kín, cách li di truyền với hệ gen của quần thể gốc, đến một lúc nào đó sẽ cách li sinh sản làm xuất hiện loài mới.

CÂU 5. Loài giao phối là một quần thể (hoặc nhóm quần thể): Có những tính trạng chung về hình thái, sinh lí (1),

Có khu phân bố xác định (2), Các cá thể có khả năng giao phối với nhau sinh ra đời con có sức sống, có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với những nhóm quần thể thuộc loài khác (3).

Ở các sinh vật sinh sản vô tính, đơn tính sinh, tự phối thì “loài” chỉ mang 2 đặc điểm [(1) và (2)].

*** Đối với các loài sinh sản hữu tính**, để phân biệt 2 cá thể có thuộc cùng một loài hay không thì tiêu chuẩn cách li sinh sản là tiêu chuẩn chính xác và khách quan nhất.

TRẮC NGHIỆM PHẦN TIẾN HÓA

CÂU 1. Người đầu tiên đưa ra học thuyết về sự tiến hoá của sinh giới là

- A. Đacuyn. B. Menden. C. Lamac. D. Moocgan

CÂU 2. Theo quan niệm của Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của vật nuôi và cây trồng là

- A. chọn lọc tự nhiên. B. chọn lọc nhân tạo và chọn lọc tự nhiên.
C. chọn lọc nhân tạo. D. biến dị cá thể.

CÂU 3. Theo quan niệm hiện đại, nguồn nguyên liệu chủ yếu của chọn lọc tự nhiên là

- A. đột biến gen. B. đột biến nhiễm sắc thể. C. thường biến. D. biến dị tổ hợp

CÂU 4. Trong quá trình hình thành quần thể thích nghi, chọn lọc tự nhiên có vai trò

- A. sàng lọc và giữ lại những cá thể có kiểu gen quy định kiểu hình thích nghi. B. tạo ra các kiểu hình thích nghi.
C. tạo ra các kiểu gen thích nghi. D. ngăn cản sự giao phối tự do, thúc đẩy sự phân hoá vốn gen trong quần thể gốc.

CÂU 5. Loài lúa mì (*Triticum aestivum*) có bộ nhiễm sắc thể $6n = 42$ được hình thành bằng cơ chế

- A. lai xa kèm đa bội hoá. B. cách li địa lí. C. cách li sinh thái. D. cách li tập tính.

CÂU 6. Nhân tố tiến hoá không làm thay đổi tần số alen nhưng lại làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể giao phối là

- A. các yếu tố ngẫu nhiên. B. di - nhập gen. C. đột biến. D. giao phối không ngẫu nhiên.

CÂU 7. Ví dụ nào dưới đây là cơ quan tương đồng?

- A. Cánh dơi và tay người. B. Cánh chim và cánh côn trùng.
C. Vòi voi và vòi bạch tuộc. D. Ngà voi và sừng tê giác.

CÂU 8. Theo thuyết tiến hoá tổng hợp, đơn vị tiến hoá cơ sở là

- A. tế bào. B. quần thể. C. cá thể. D. bào quan.

CÂU 9. Một trong những bằng chứng về sinh học phân tử chứng minh rằng tất cả các loài sinh vật đều có chung nguồn gốc là

- A. tất cả các loài sinh vật hiện nay đều chung một bộ mã di truyền.
B. sự tương đồng về quá trình phát triển phôi ở một số loài động vật có xương sống.
C. sự giống nhau về một số đặc điểm giải phẫu giữa các loài.
D. sự giống nhau về một số đặc điểm hình thái giữa các loài phân bố ở các vùng địa lý khác nhau.

CÂU 10. Người đầu tiên đưa ra khái niệm biến dị cá thể là

- A. Đacuyn. B. Menden. C. Moocgan. D. Lamac.

CÂU 11. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về chọn lọc tự nhiên?

- A. Chọn lọc tự nhiên chống alen lặn sẽ loại bỏ hoàn toàn các alen lặn ra khỏi quần thể ngay cả khi ở trạng thái dị hợp.
B. Chọn lọc tự nhiên chống alen trội có thể nhanh chóng loại alen trội ra khỏi quần thể.
C. Chọn lọc tự nhiên chống alen lặn sẽ loại bỏ hoàn toàn các alen lặn ra khỏi quần thể ngay sau một thế hệ.

D. Chọn lọc tự nhiên đào thải alen lặn làm thay đổi tần số alen nhanh hơn so với trường hợp chọn lọc chống lại alen trội.

CÂU 12. Phần lớn các loài thực vật có hoa và dương xỉ được hình thành bằng cơ chế

- A.** cách li địa lí. **B.** cách li sinh thái. **C.** lai xa và đa bội hoá. **D.** cách li tập tính.

CÂU 13. Nguyên nhân tiến hóa theo quan niệm của Đacuyn:

- A.** sự thay đổi của ngoại cảnh **B.** sự thay đổi tập quán hoạt động của động vật
C. biến dị cá thể **D.** CLTN thông qua đặc tính biến dị và di truyền

CÂU 14. Về mối quan hệ giữa các loài Đacuyn cho rằng:

- A.** Các loài không có quan hệ họ hàng về mặt nguồn gốc;
B. Các loài tiến hóa theo hướng ngày càng hoàn thiện những cơ quan nguồn gốc riêng rẽ;
C. Các loài có kết quả của quá trình tiến hóa tạo một nguồn gốc chung;
D. Các loài có kết quả của quá trình tiến hóa tạo rất nhiều nguồn gốc khác nhau;

CÂU 15. Những trở ngại ngăn cản các sinh vật giao phối với nhau được gọi là cơ chế:

- A.** Cách li sinh cảnh **B.** Cách li cơ học **C.** Cách li tập tính **D.** Cách li trước hợp tử

CÂU 16. Sự hóa đen của bướm sâu đo bạch dương ở vùng công nghiệp là kết quả của:

- A.** chọn lọc thể đột biến có lợi đã phát sinh ngẫu nhiên từ trước trong quần thể bướm
B. chọn lọc thể đột biến có lợi đã phát sinh do khói bụi nhà máy
C. sự biến đổi phù hợp màu sắc của bướm với môi trường
D. ảnh hưởng trực tiếp do than bụi của nhà máy

CÂU 17. Hình thành loài mới bằng cách li sinh thái thường gặp ở những đối tượng sinh vật nào?

- A.** Thực vật **B.** Thực vật và động vật có khả năng di chuyển xa
C. Động vật **D.** Thực vật và động vật ít có khả năng di chuyển

CÂU 18. Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Đacuyn là:

- A.** đưa ra học thuyết chọn lọc để lý giải các vấn đề thích nghi, hình thành loài và nguồn gốc các loài
B. đề xuất các biến dị cá thể có vai trò quan trọng trong tiến hóa
C. giải thích tính đa dạng của sinh giới
D. giải thích tính hợp lý của sinh giới

CÂU 19. Nguyên liệu thứ cấp của tiến hóa là:

- A.** đột biến gen. **B.** đột biến nhiễm sắc thể. **C.** thường biến. **D.** biến dị tổ hợp.

CÂU 20. Nhân tố tiến hóa phát tán đột biến và tạo ra nhiều biến dị tổ hợp là:

- A.** quá trình chọn lọc tự nhiên. **B.** sự cách ly.
C. quá trình giao phối. **D.** quá trình đột biến.

CÂU 21. Các cơ quan tương đồng là bằng chứng tiến hóa tiến hóa về:

- A.** tế bào học và sinh học phân tử. **B.** giải phẫu so sánh.
C. phôi sinh học. **D.** địa lý sinh vật học.

CÂU 22. Trong bộ Linh trưởng, loài nào dưới đây có quan hệ họ hàng xa loài người nhất?

- A.** Tinh tinh. **B.** Đười ươi. **C.** Gôrila. **D.** Vượn Gibbon.

CÂU 23. Sự thích ứng của các quần thể với những điều kiện khác nhau trong cùng một khu vực địa lý sẽ dẫn đến cơ chế cách li sinh sản nào?

- A.** Cách li cơ học. **B.** Cách li sinh cảnh. **C.** Cách li tập tính. **D.** Cách li thời gian.

CÂU 24. Nhân tố là điều kiện thúc đẩy quá trình tiến hóa:

- a.** Các cơ chế cách li. **b.** Quá trình chọn lọc tự nhiên.
c. Quá trình đột biến. **d.** Quá trình giao phối.

CÂU 25. Thuyết tiến hóa hiện đại đã hoàn thiện quan niệm của Đacuyn về chọn lọc tự nhiên thể hiện ở chỗ:

- A.** Phân biệt đột biến có lợi và có hại; biến dị có lợi và có hại;
B. Làm sáng tỏ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền biến dị;
C. Nhấn mạnh vai trò của chọn lọc tự nhiên trong quá trình hình thành loài mới;
D. A, B, C;

CÂU 26. Theo Đacuyn thực chất của chọn lọc tự nhiên là:

- a.** Sự phân hóa khả năng phát tán các đột biến giữa các cá thể trong quần thể.
b. Sự phân hóa khả năng sống sót và sinh sản giữa các cá thể trong quần thể.
c. Sự phân hóa khả năng biến dị của các cá thể trong loài.
d. Sự phân hóa khả năng phát sinh các đột biến của các cá thể trong quần thể.

CÂU 27. Vai trò của sự cách li là:

- A.** Nguyên nhân giao phối tự do. **B.** Nhấn mạnh hướng quá trình tiến hóa.

C. Cuồng coá, taêng cồông sỡ phaân hoà kieâu gen trong quaàn theá goác.

D. A vaø B.

CÂU 28. Tác giả của tác phẩm nổi tiếng “Nguồn gốc các loài” (1859) là

A. Lamar.

B. Đacuyn.

C. Men Đen.

D. Kimura.

CÂU 29. Theo quan niệm của Đacuyn, “ biến dị cá thể” được hiểu là

A. những biến đổi đồng loạt của của sinh vật theo một hướng xác định.

B. biến dị không xác định.

C. biến dị di truyền.

D. biến dị đột biến.

CÂU 30. Đacuyn đánh giá tác dụng trực tiếp của ngoại cảnh hay của tập quán hoạt động của động vật dẫn đến kết quả

A. chỉ gây ra những biến đổi đồng loạt của sinh vật theo một hướng xác định, tương ứng với điều kiện ngoại cảnh.

B. làm xuất hiện những biến dị ở từng cá thể riêng lẻ và theo những hướng không xác định.

C. làm xuất hiện những biến dị di truyền.

D. chỉ làm xuất hiện những biến dị **không** di truyền

CÂU 31. Từ gà rừng, ngày nay xuất hiện nhiều giống gà khác nhau như gà trứng, gà thịt, gà trứng-thịt, gà chọi, gà cảnh. Đây là kết quả của quá trình

A. phân ly tính trạng trong chọn lọc nhân tạo ở gà.

B. đột biến ở gà.

C. tập giao các giống gà

D. chọn lọc tự nhiên.

CÂU 32. Dấu hiệu chủ yếu của chiều hướng tiến hoá sinh học là:

A. phân hoá ngày càng đa dạng

B. tổ chức cơ thể ngày càng phức tạp

C. thích nghi ngày càng hợp lý

D. phương thức sinh sản ngày càng hoàn thiện

CÂU 33. Các cơ quan tương tự có ý nghĩa tiến hoá là:

A. phản ánh sự tiến hoá phân li

B. phản ánh sự tiến hoá đồng quy

C. phản ánh sự tiến hoá song hành

D. phản ánh chức phận quy định cấu tạo

CÂU 34. Đacuyn giải thích sâu rau có màu xanh như lá rau là do

A. tác động trực tiếp của môi trường.

B. chúng ăn lá rau.

C. chọn lọc tự nhiên đã giữ lại những sâu rau có màu xanh và đào thải những sâu rau có màu sắc khác.

D. sâu rau thường xuyên phát sinh nhiều biến dị theo nhiều hướng, trong đó có biến dị cho màu xanh.

CÂU 35. Ví dụ nào sau đây đúng là cách li sau hợp tử?

A. Một cây bụi Ceanothus sống trên đất axit, một cây khác sống trên đất kiềm.

B. Vịt trời mỏ dẹt Anas platyrhynchos và vịt trời mỏ nhọn Anas acuta có mùa giao phối khác nhau trong năm.

C. Hai loài ếch đốm có tiếng kêu khác nhau khi giao phối.

D. Cây lai giữa hai loài cà độc dược khác nhau bao giờ cũng bị chết.

CÂU 36. Nhận định đúng là:

A. Tiến hoá nhỏ diễn ra trước tiến hoá lớn.

B. Tiến hoá lớn diễn ra trước tiến hoá nhỏ.

C. Tiến hoá lớn là hệ quả của tiến hoá nhỏ.

D. Cả hai diễn ra song song.

CÂU 37. Theo Đacuyn vai trò của chọn lọc tự nhiên là:

A. Nhân tố quy định chiều hướng và nhịp độ tiến hoá.

B. Nhân tố chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật.

C. Nhân tố cơ bản của tiến hoá.

D. Nguyên liệu chủ yếu của tiến hoá.

CÂU 38. Theo quan điểm Đacuyn loài mới được hình thành dần dần qua nhiều dạng trung gian:

A. dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường địa lý.

B. dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường sinh thái.

C. dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường phân li tính trạng.

D. dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường lai xa và đa bội hoá.

CÂU 39. Theo Đacuyn cơ chế của tiến hoá là:

A. Sự di truyền các đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động của sinh vật.

B. Sự tích lũy những biến dị có lợi và đào thải những biến dị có hại dưới tác động của chọn lọc tự nhiên.

C.Sự tích lũy những biến dị xuất hiện trong sinh sản.

D.Sự củng cố ngẫu nhiên những đột biến trung tính không liên quan đến chọn lọc tự nhiên.

CÂU 40.Theo quan niệm hiện đại, thành phần kiểu gen của một quần thể giao phối có thể bị biến đổi do những nhân tố chủ yếu

A. quá trình đột biến và quá trình giao phối.

B. quá trình đột biến, quá trình giao phối, các cơ chế cách ly.

C. quá trình chọn lọc tự nhiên.

D. quá trình đột biến, quá trình giao phối, quá trình chọn lọc tự nhiên và các cơ chế cách ly.